

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

111
CÔNG
HÀNH
G KIT
A A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành. Tổng số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập bổ sung là 13,1 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện đúng quy định thì chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (MS 26) trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 sẽ tăng lên, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (MS 421) và chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (MS137) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu Hàng tồn kho (MS 141) một số khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh lâu ngày với tổng số tiền 64 tỷ đồng. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được khả năng nghiệm thu và giá trị có thể thu hồi của các công trình này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Doanh thu của Công ty trong năm 2019 đạt 86 tỷ đồng, sụt giảm 50% so với năm 2018, lỗ trong năm là 5,1 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2019, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 64 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước, đến năm nay vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 80 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 280 tỷ đồng và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 24 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2020

Vũ Xuân Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		315.837.803.998	261.988.669.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.950.169.753	16.154.919.283
111	1. Tiền		17.950.169.753	16.154.919.283
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.746.953.548	113.956.927.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	91.690.759.164	99.004.606.242
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.145.630.669	7.839.390.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.621.113.499	8.823.480.856
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	IV. Hàng tồn kho	8	180.289.649.405	130.190.772.095
141	1. Hàng tồn kho		180.289.649.405	130.190.772.095
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.851.031.292	1.686.050.075
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.851.031.292	1.686.050.075
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.481.707.010	33.962.578.228
220	II. Tài sản cố định		22.702.994.086	26.364.528.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.702.994.086	26.364.528.174
222	- Nguyên giá		124.817.234.169	124.316.293.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.114.240.083)	(97.951.765.086)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.778.712.924	7.598.050.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.565.226.281	7.384.563.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.319.511.008	295.951.247.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		284.305.975.824	231.598.139.261
310	I. Nợ ngắn hạn		280.386.822.369	223.575.985.806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	50.312.238.038	62.099.263.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	84.323.578.475	39.907.258.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	371.895.086	222.885.297
314	4. Phải trả người lao động		1.067.527.578	6.299.344.521
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.487.124.755	3.214.730.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.267.733.705	17.065.755.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	124.474.087.996	93.336.061.628
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	348.048.927
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
330	II. Nợ dài hạn		3.919.153.455	8.022.153.455
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	4.103.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.882.781.400	3.882.781.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.013.535.184	64.353.108.287
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	59.013.535.184	64.353.108.287
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.229.311.217	9.568.884.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.353.213.678	9.232.617.955
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(5.123.902.461)	336.266.365
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.319.511.008	295.951.247.548

Nguyễn Thu Giang

Đặng Văn Công



Nguyễn Thu Giang

Đặng Văn Công

Nguyễn Anh Hưng

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	86.208.997.952	157.981.389.717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.208.997.952	157.981.389.717
11	4. Giá vốn hàng bán	20	77.412.986.476	144.224.707.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.796.011.476	13.756.682.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	115.889.644	31.937.480
22	7. Chi phí tài chính	22	9.242.941.833	8.508.563.470
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.242.941.833	8.508.563.470
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.880.410.014	5.965.085.191
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.211.450.727)	(685.029.122)
31	11. Thu nhập khác	24	366.598.927	1.484.948.527
32	12. Chi phí khác	25	276.768.277	272.362.994
40	13. Lợi nhuận khác		89.830.650	1.212.585.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.121.620.077)	527.556.411
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.282.384	191.290.046
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.123.902.461)	336.266.365
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(964)	63

Nguyễn Thu Giang

Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Đặng Văn Công

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		146.560.064.319	199.310.860.256
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.451.618.408)	(144.520.269.291)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.373.717.513)	(18.028.560.130)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.456.144.284)	(8.477.977.473)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123.917.779)	(192.656.041)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.609.032	52.201.230
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000)	(13.247.351.906)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.854.724.633)	14.896.246.645
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(500.940.909)	(3.000.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	800.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.320.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.320.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.889.644	7.905.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(385.051.265)	(2.192.094.520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		171.972.313.646	100.458.405.628
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.937.287.278)	(101.306.114.535)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.035.026.368	(847.708.907)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.795.250.470	11.856.443.218
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.154.919.283	4.298.476.065
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.950.169.753	16.154.919.283

Nguyễn Thu Giang



Nguyễn Thu Giang

Đặng Văn Công

Nguyễn Anh Hưng

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT);
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị thi công.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty lấy theo bình quân của ngành là hai năm trở lên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây do sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2019 sụt giảm đáng kể so với các năm trước.

Khả năng hoạt động liên tục

Doanh thu năm 2019 đạt 86 tỷ đồng, sụt giảm 50% so với năm 2018, lỗ trong năm là 5,1 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2019, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 64 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước, đến năm nay vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 80 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 280 tỷ đồng và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 24 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	37.354.403	460.912.128
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.912.815.350	15.694.007.155
	<u>17.950.169.753</u>	<u>16.154.919.283</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	-	9.732.442.931	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	-	4.626.954.940	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương- Công trình Hạ Long Vân Đồn	19.363.223.187	-	17.116.956.577	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	13.497.501.734	-	13.497.501.734	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	-	5.501.284.868	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu 4A, Cầu 2A	3.248.917.593	-	3.248.917.593	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Gói thầu EXIB - Hà Nội	2.480.232.115	-	2.480.232.115	-
- Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên (Gói thầu 02)	-	-	2.275.851.400	-
- Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên (Gói thầu 30)	-	-	3.077.463.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	3.355.473.000	-	3.355.473.000	-
- Trung tâm quản lý Đường hầm sông Sài Gòn (cầu nhánh N4 - Nguyễn Tri Phương)	-	-	6.888.336.471	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.884.728.796	(1.486.897.025)	27.203.191.613	(1.486.897.025)
	91.690.759.164	(1.486.897.025)	99.004.606.242	(1.486.897.025)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	3.335.408.173	-	3.035.408.173	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 38	-	-	2.390.604.830	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình ngầm Đô thị	1.700.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	727.695.064	-	804.940.464	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vĩnh Hưng	3.865.683.747	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	516.843.685	-	308.437.086	-
	10.145.630.669	-	7.839.390.553	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	2.158.259.642	-	1.679.828.097	-
- Ký cược, ký quỹ	8.439.201.098	-	6.120.000.000	-
- Phải thu khác	1.023.652.759	(223.652.759)	1.023.652.759	(223.652.759)
	11.621.113.499	(223.652.759)	8.823.480.856	(223.652.759)

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	hồi VND	VND	hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xi nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ông Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Nghèn	782.849.600	782.849.600	782.849.600	782.849.600
+ Ban quản lý Công trình cầu Cửa Hà Tĩnh	874.652.624	874.652.624	874.652.624	874.652.624
+ Ban quản lý Công trình QL8KM81 Hà Tĩnh	42.587.094	42.587.094	42.587.094	42.587.094
+ Ban quản lý Công trình cầu La Hai	241.757.878	241.757.878	241.757.878	241.757.878
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Công trình 623	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	1.773.766.332	1.773.766.332	1.773.766.332	1.773.766.332
+ Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 412	675.670.000	675.670.000	675.670.000	675.670.000
+ Công ty TNHH MTV 414	945.986.875	945.986.875	945.986.875	945.986.875
+ Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 422	6.652.800	6.652.800	6.652.800	6.652.800
+ Chi nhánh Xây dựng Công trình ngầm - Tổng công ty Lũng Lô	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
+ Công ty Quản lý Xây dựng đường bộ Thừa Thiên Huế	4.426.500	4.426.500	4.426.500	4.426.500
+ Công trình vành đai 3 gói 1	4.017.432	4.017.432	4.017.432	4.017.432
+ Các đối tượng khác	307.711.568	-	307.711.568	-
	9.410.492.345	7.699.942.561	9.410.492.345	7.699.942.561

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.398.072.499	-	2.434.523.066	-
- Công cụ, dụng cụ	801.564.472	-	1.537.187.689	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	178.090.012.434	-	126.219.061.340	-
	180.289.649.405	-	130.190.772.095	-

(*) Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình Cầu 2A	10.495.865.454	10.495.865.454
Công trình Chung cư Lê Lợi	2.894.128.000	3.107.279.150
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	32.481.039.548	32.481.039.548
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	-	3.238.113.927
Công trình Cầu Sông Hốt	16.669.307.297	16.669.307.297
Công trình cầu Long Đại - TP Hồ Chí Minh	34.676.695.296	26.304.108.945
Công trình Cầu Quang Trung - TP Cần Thơ	27.022.139.670	13.996.237.534
Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	4.394.311.219	4.394.311.219
Công trình nhánh N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	12.358.569.670	9.438.612.959
Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	10.226.855.782	3.325.227.863
Công trình Cầu CuPua - Quảng Trị	2.183.228.295	815.450.222
Công trình Cầu Phước Long - TP Hồ Chí Minh	10.189.880.019	1.953.507.222
Công trình 4 cầu Cần Thơ	15.836.689	-
Công trình Bến xe miền Đông	9.818.489	-
Công trình cầu Chánh Hòa	45.000	-
Công trình cầu Cẩm Kim - Quảng Nam	3.424.228.075	-
Công trình cầu Thọ Tường -Huyện Đức Thọ-Hà Tĩnh	11.048.063.931	-
	178.090.012.434	126.219.061.340

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	2.701.470.420	5.029.635.875
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.626.704.863	1.023.234.875
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	237.050.998	1.331.692.661
	4.565.226.281	7.384.563.411

11. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Tư vấn và Đầu tư XDCT Miền Trung	1.718.574.408	1.718.574.408	95.707.408	95.707.408
- Công ty TNHH Thái Dương	1.865.008.567	1.865.008.567	2.243.465.067	2.243.465.067
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng 68	13.353.136.911	13.353.136.911	24.900.920.495	24.900.920.495
- Công ty Cổ phần An Vinh - Nghệ An	1.689.028.326	1.689.028.326	1.864.048.302	1.864.048.302
- Công ty Vận tải Trường Thành	4.283.342.121	4.283.342.121	4.723.342.121	4.723.342.121
- Công ty TNHH Việt Thắng	661.173.662	661.173.662	562.963.662	562.963.662
- Nguyễn Đình Nông	170.148.259	170.148.259	2.196.026.342	2.196.026.342
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 484	629.362.922	629.362.922	1.330.426.089	1.330.426.089
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Phải trả các đối tượng khác	14.705.973.218	14.705.973.218	12.945.874.129	12.945.874.129
	50.312.238.038	50.312.238.038	62.099.263.259	62.099.263.259
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
	11.236.489.644	11.236.489.644	11.236.489.644	11.236.489.644

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	6.171.846.566	6.171.846.566
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	5.094.230.949	1.631.844.263
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	4.617.303.760	3.974.322.117
- Ban quản lý dự án Công trình 4 cầu Cần Thơ	12.761.713.715	-
- Ban quản lý dự án Công trình Bến xe miền Đông	8.886.472.000	-
- Ban quản lý dự án Công trình cầu Cẩm Kim - Quảng Nam	9.367.726.654	-
- Ban quản lý dự án Công trình cầu Phước Long - TP. Hồ Chí Minh	25.884.033.526	-
- Người mua trả tiền trước khác	11.540.251.305	28.129.246.035
	84.323.578.475	39.907.258.981

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải nộp cuối
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	8.733.372.599	8.733.372.599	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.917.778	217.953.027	123.917.779	217.953.026
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.398.785	4.398.785	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	97.051.000	210.108.876	210.108.876	97.051.000
- Các loại thuế khác	1.916.519	72.052.045	17.077.504	56.891.060
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	222.885.297	9.240.885.332	9.091.875.543	371.895.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.560.202.429	773.404.880
- Phí bảo lãnh	926.922.326	2.441.325.755
	2.487.124.755	3.214.730.635

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	588.111.893	565.349.147
- Bảo hiểm xã hội	1.436.758.961	245.565.669
- Phải trả các đội thi công tiền thi công các công trình	11.187.183.238	11.550.774.064
<i>Đội công trình 1</i>	2.500.080.421	4.599.642.455
<i>Đội công trình 10</i>	1.487.385.308	1.477.385.308
<i>Đội công trình 2</i>	2.525.794.101	2.513.323.151
<i>Đội công trình 6</i>	2.357.072.639	2.367.072.639
<i>Đội công trình 7</i>	1.616.301.159	203.852.196
<i>Xưởng cơ khí</i>	700.549.610	389.498.315
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.055.679.613	4.704.066.942
	16.267.733.705	17.065.755.822
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	348.048.927
	-	348.048.927
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.882.781.400	3.882.781.400
	3.882.781.400	3.882.781.400

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
Lãi trong năm trước	-	-	336.266.365	336.266.365
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
Lỗ trong năm nay	-	-	(5.123.902.461)	(5.123.902.461)
Truy thu thuế bổ sung năm 2018	-	-	(215.670.642)	(215.670.642)
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	4.229.311.217	59.013.535.184

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	38.159.780.000	71,82%	38.159.780.000	71,82%
Các cổ đông khác	14.969.420.000	28,18%	14.969.420.000	28,18%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối năm	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	84.746.960.066	155.910.288.922
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	228.238.432	302.870.550
Doanh thu kinh doanh khác	1.233.799.454	1.768.230.245
	86.208.997.952	157.981.389.717

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	76.288.446.877	142.500.578.535
Giá vốn kinh doanh bất động sản	216.826.510	287.727.023
Giá vốn kinh doanh khác	907.713.089	1.436.402.100
	77.412.986.476	144.224.707.658

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	115.889.644	31.937.480
	115.889.644	31.937.480

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.242.941.833	8.508.563.470
	9.242.941.833	8.508.563.470

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	109.537.594
Chi phí nhân công	3.791.874.952	4.895.991.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.337.122	42.762.947
Thuế, phí, lệ phí	202.165.596	202.165.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.233.659	99.413.636
Chi phí khác bằng tiền	604.798.685	615.214.292
	4.880.410.014	5.965.085.191

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	533.961.951
Hoàn nhập bảo hành công trình	348.048.927	934.548.576
Công nợ không phải trả	-	16.438.000
Tiền phạt thu được	18.550.000	-
	366.598.927	1.484.948.527

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	83.962.110	152.236.842
Lãi chậm nộp tiền thuế	192.806.167	96.731.288
Tiền phạt và tiền thuế truy thu	-	22.078.704
Chi phí khác	-	1.316.160
	276.768.277	272.362.994

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.133.031.995)	512.412.884
Các khoản điều chỉnh tăng	276.768.277	271.046.834
- Tiền phạt và tiền thuế truy thu	-	22.078.704
- Lãi chậm nộp tiền thuế, lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	276.768.277	248.968.130
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(179.014.352)
- Điều chỉnh doanh thu cho Công ty Cổ phần 484 thuê cọc ván thép đã tính thuế TNDN vào năm 2017 nhưng xuất hóa đơn và hạch toán doanh thu năm 2018.	-	(179.014.352)
Thu nhập tính thuế TNDN	(4.856.263.718)	604.445.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (1)	-	120.889.073
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (2)	-	67.372.267
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính từ hoạt động kinh doanh chính	-	120.889.072

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	11.411.918	15.143.527
Thu nhập tính thuế TNDN	11.411.918	15.143.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (3)	2.282.384	3.028.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	3.028.706	8.855.296
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	2.282.384	3.028.706
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)+(2)+(3)	2.282.384	191.290.046
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	123.917.778	125.283.773
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(123.917.779)	(192.656.041)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	215.670.642	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	217.953.026	123.917.778

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.123.902.461)	336.266.365
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.123.902.461)	336.266.365
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(964)	63

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.904.728.998	72.507.450.543
Chi phí nhân công	18.003.378.694	24.765.094.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.162.474.997	4.500.075.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.924.184.849	63.697.402.672
Chi phí khác bằng tiền	4.169.580.046	2.248.476.487
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	134.164.347.584	167.718.499.451

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.950.169.753	-	16.154.919.283	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.311.872.663	(1.710.549.784)	107.828.087.098	(1.710.549.784)
	121.262.042.416	(1.710.549.784)	123.983.006.381	(1.710.549.784)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	124.474.087.996	97.439.061.628
Phải trả người bán, phải trả khác	66.616.343.798	79.201.391.136
Chi phí phải trả	2.487.124.755	3.214.730.635
	193.577.556.549	179.855.183.399

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.950.169.753	-	-	17.950.169.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.601.322.879	-	-	101.601.322.879
	119.551.492.632	-	-	119.551.492.632
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.154.919.283	-	-	16.154.919.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.117.537.314	-	-	106.117.537.314
	122.272.456.597	-	-	122.272.456.597

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	124.474.087.996	-	-	124.474.087.996
Phải trả người bán, phải trả khác	66.579.971.743	36.372.055	-	66.616.343.798
Chi phí phải trả	2.487.124.755	-	-	2.487.124.755
	193.541.184.494	36.372.055	-	193.577.556.549
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	93.336.061.628	4.103.000.000	-	97.439.061.628
Phải trả người bán, phải trả khác	79.165.019.081	36.372.055	-	79.201.391.136
Chi phí phải trả	3.214.730.635	-	-	3.214.730.635
	175.715.811.344	4.139.372.055	-	179.855.183.399

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	202.403.000	275.732.885
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	611.468.000	636.028.923

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.403.133.574	81.374.967.964	23.697.077.383	1.021.107.724	14.820.006.615	124.316.293.260
- Mua trong năm	-	449.090.909	-	51.850.000	-	500.940.909
Số dư cuối năm	3.403.133.574	81.824.058.873	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.615	124.817.234.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.502.555.886	63.073.456.584	17.604.166.061	951.579.940	14.820.006.615	97.951.765.086
- Khấu hao trong năm	132.312.624	2.862.107.651	1.126.717.601	41.337.121	-	4.162.474.997
Số dư cuối năm	1.634.868.510	65.935.564.235	18.730.883.662	992.917.061	14.820.006.615	102.114.240.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.900.577.688	18.301.511.380	6.092.911.322	69.527.784	-	26.364.528.174
Tại ngày cuối năm	1.768.265.064	15.888.494.638	4.966.193.721	80.040.663	-	22.702.994.086

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.721.086.218 VND
75.696.769.704 VND

PHỤ LỤC 2: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	91.736.061.628	91.736.061.628	171.972.313.646	140.234.287.278	123.474.087.996	123.474.087.996
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.600.000.000	1.600.000.000	1.000.000.000	1.600.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	93.336.061.628	93.336.061.628	172.972.313.646	141.834.287.278	124.474.087.996	124.474.087.996
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.703.000.000	5.703.000.000		4.703.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	5.703.000.000	5.703.000.000	-	4.703.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)	(1.000.000.000)	(1.600.000.000)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.103.000.000	4.103.000.000				
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		31/12/2019	01/01/2019
	VND			VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	7,20% - 9,50%	Thế chấp	46.207.491.300	68.900.546.878	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Nghệ An	VND	7,00% - 7,60%	Thế chấp	23.414.956.696	15.347.514.750	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	9,00%	Thế chấp	7.263.640.000	6.988.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	14,50%	Tín chấp	-	500.000.000	
Cá nhân Phạm Thị Thanh Nhân	VND	5,40%	Tín chấp	19.175.000.000	-	
Cá nhân Phạm Thị Thanh Mai	VND	5,40%	Tín chấp	27.413.000.000	-	
				123.474.087.996	91.736.061.628	

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	11,00%	2019-2020	Thế chấp	1.000.000.000	5.703.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.000.000.000	5.703.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.000.000.000)	(1.600.000.000)
					-	4.103.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

